

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 ngày 21 tháng 07 năm 2014, lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*)

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 09 tháng 04 năm 2014, Công ty đã chào bán thành công 6.400.000 cổ phiếu (tương đương 64 tỷ đồng) cho các cổ đông chiến lược. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 56 tỷ đồng lên thành 120 tỷ đồng.

Thực hiện phương án sử dụng vốn thu được từ việc phát hành thêm cổ phiếu đã nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, ngày 25 tháng 06 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phương Trung. Theo đó, Công ty và Công ty Cổ phần Phương Trung thực hiện việc hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và khai thác khu đất thuộc sở hữu của Công ty có diện tích 3,5 ha tại địa chỉ : Thôn An Biên, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh. Tổng số vốn đầu tư của dự án dự kiến là 100 tỷ đồng, mỗi bên góp 50% số vốn đầu tư của dự án. Ngày 30/06/2014, Công ty đã hoàn thành việc chuyển 50 tỷ đồng tiền góp vốn theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần Phương Trung.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Kế	Thành viên
Ông Tạ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Vũ Xuân Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hinh	Giám đốc
------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

PHẠM THỊ HINH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08) 3 589 7462

- Fax: (08) 3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tắt, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08) 3 848 0763

- Fax: (08) 3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (05) 11 3 651 818

- Fax: (05) 11 3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025) 3 718 545

- Fax: (025) 3 716 264

Số: 130.2/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long được lập ngày 03/03/2015 từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Thực hiện Quyết định số 15/2013/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đang tạm thời không ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các Ngân hàng để chờ quyết định của Ngân hàng về việc cơ cấu lại nợ và hoàn trả vốn vay. Số chi phí lãi vay ước tính phát sinh trong năm 2014 chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2014 là 4.875.243.685 VND. Giá trị chi phí lãi vay Công ty chưa thực hiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ các năm trước đến thời điểm 31/12/2014 là 16.645.777.650 VND.
- Công ty chưa chi tiết được đối tượng công nợ của khoản công nợ phải thu khác, số tiền : 1.714.930.526 đồng.

- Công ty chưa chi tiết được đối tượng công nợ của khoản chi phí lãi vay phải trả, số tiền : 1.821.986.761 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1706-2014-045-1



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		68.571.213.770	39.379.446.483
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	665.982.805	321.963.884
1	Tiền	111		665.982.805	321.963.884
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.756.485.629	12.450.050.759
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	12.703.004.742	2.630.169.827
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	9.826.368.392	7.816.949.496
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	2.517.958.520	2.068.663.113
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(290.846.025)	(65.731.677)
IV	Hàng tồn kho	140		26.685.031.653	23.411.245.428
1	Hàng tồn kho	141	V.05	26.685.031.653	23.411.245.428
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.463.713.683	3.196.186.412
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	-	25.890.910
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		718.181	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.07	74.001.849	74.001.849
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	16.388.993.653	3.096.293.653
B	Tài sản dài hạn	200		114.200.324.616	66.800.239.608
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		34.390.245.892	36.096.899.156
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28.207.378.435	30.370.001.180
	- Nguyên giá	222		49.667.493.972	49.008.403.064
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.460.115.537)	(18.638.401.884)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	955.561.199	1.037.696.387
	- Nguyên giá	228		1.642.703.831	1.642.703.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(687.142.632)	(605.007.444)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.227.306.258	4.689.201.589
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.015.000.000	15.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	50.015.000.000	15.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		29.795.078.724	30.688.340.452
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	29.794.578.724	30.687.840.452
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	500.000	500.000
	Tổng cộng tài sản	270		182.771.538.385	106.179.686.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		62.800.418.905	50.843.856.768
I	Nợ ngắn hạn	310		47.599.272.521	35.642.710.384
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.728.925.932	9.753.947.932
2	Phải trả người bán	312	V.16	22.973.686.415	7.321.577.362
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	2.195.393.865	3.213.368.356
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	9.565.821.844	9.148.368.328
5	Phải trả người lao động	315		850.853.937	837.404.300
6	Chi phí phải trả	316	V.19	1.821.986.761	1.821.986.761
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	4.369.930.298	3.439.648.876
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		92.673.469	106.408.469
II	Nợ dài hạn	330		15.201.146.384	15.201.146.384
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	135.224.950	135.224.950
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	15.065.921.434	15.065.921.434
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		119.971.119.480	55.335.829.323
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	119.971.119.480	55.335.829.323
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	56.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.091.536.961	1.091.536.961
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		69.784.000	69.784.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.190.201.481)	(1.825.491.638)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		182.771.538.385	106.179.686.091

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


 Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng


 LÊ ĐỨC DŨNG



PHẠM THỊ HÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2014

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	24.684.926.682	5.932.460.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.684.926.682	5.932.460.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	22.588.138.179	5.474.088.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.096.788.503	458.372.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.394.880	669.329
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	-	6.700
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	6.700
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.462.602.579	2.861.060.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		636.580.804	(2.402.025.624)
11. Thu nhập khác	31	VI.28	10.343.412	996.908.937
12. Chi phí khác	32	VI.29	11.634.059	481.330.081
13. Lợi nhuận khác	40		(1.290.647)	515.578.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		635.290.157	(1.886.446.768)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		635.290.157	(1.886.446.768)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	69	-

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


 Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng


 LÊ ĐỨC DŨNG

Giám đốc



PHẠM THỊ HINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

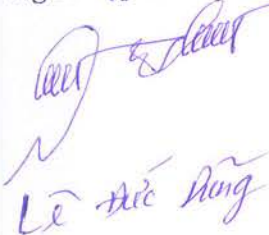
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	14.393.976.126	7.506.506.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(24.614.018.945)	(3.655.065.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.640.559.396)	(1.812.143.004)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(6.700)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	61.648.516.029	251.528.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.696.267.773)	(733.579.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.908.353.959)	1.557.240.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(725.000.000)	(25.693.181)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22	0	525.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.394.880	669.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.722.605.120)	499.976.148
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64.000.000.000	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.104.978.000	2.487.211.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.130.000.000)	(4.654.129.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.974.978.000	(2.166.918.503)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	344.018.921	(109.702.252)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	321.963.884	431.666.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	665.982.805	321.963.884

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


 Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng


 LÊ ĐỨC DŨNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Quyền khai thác mỏ	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm :

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	578.357.580	229.813.647
Tiền gửi ngân hàng	87.625.225	92.150.237
Cộng	665.982.805	321.963.884

2 Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH 1TV TMDV Vận Tài Hoàng Sơn	-	85.855.000
Công ty CP Bình sơn VIBEN	-	196.000.000
Công ty CP Sản xuất & Cung ứng VLXD	-	100.000.000
Công ty CP Sản xuất TM Hòa Phát	-	130.482.000
Công ty CP Thương mại Việt Hưng	-	145.118.600
Công ty CP Xây dựng Sông Lô	-	86.900.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển nhà Hà Nội số 36	-	373.447.950
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Quảng	20.460.000	-
Hà Thị Dịp	536.256.460	-
Nguyễn Thị Hương	715.566.234	-
Hoàng Thị Quyên	301.970.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Gạch ngói tuynel Bát tràng Gia lai	59.000.000	-
Phạm Thị Bích Hằng	161.499.305	-
Công ty cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương	457.405.355	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương	9.269.795.810	-
Phạm Thị Tâm	569.161.250	-
Công ty TNHH Một thành viên ĐT & Xây dựng Hồng Dương	246.224.871	246.224.871
Công ty TNHH Thịnh Phát	-	101.640.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	365.665.257	267.732.257
Công ty Cơ giới 1 (Cái Lân)	-	49.709.175
Công ty TNHH TM & XD Định Sơn	-	27.406.500
Công ty TNHH Lan Anh	-	22.235.500
DNTN Sinh Hòa	-	50.094.000
Các đối tượng khác	-	747.323.974
Cộng	12.703.004.742	2.630.169.827

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Anh Thư (Cung cấp than)	-	178.790.400
Cty CP Hăng sơn Đông Á	460.204.400	460.204.400
Cty CP may và Xây lắp Đức Anh	250.000.000	250.000.000
CTy TNHH Hợp Phát	186.857.596	186.857.596
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Thịnh Phát	417.829.680	417.829.680
Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	182.633.698	182.633.698
Lê Bá Duy	-	394.492.950
Mai Văn Tài	-	148.510.000
Mạc Văn Lăng	-	165.000.000
Nguyễn Thị Kim Dung	-	105.000.000
Nguyễn Văn Nhuận	95.000	1.446.095.000
Đặng Văn sỹ	383.409.000	-
Đỗ Văn Thành	210.000.000	-
Nguyễn Văn Trung	160.000.000	-
Công ty TNHH Thiên Phú Bình An	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.855.339.018	3.161.535.772
Cộng	9.826.368.392	7.816.949.496

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Phạm Thị Hinh	275.196.719	-
Phải thu khác	2.242.761.801	2.068.663.113
Cộng	2.517.958.520	2.068.663.113

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***5 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.038.762.810	3.414.171.397
- Công cụ, dụng cụ	1.287.880.530	1.266.692.121
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.609.421.495	8.036.118.582
- Thành phẩm	9.291.416.818	10.694.263.328
- Hàng hoá	4.457.550.000	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>26.685.031.653</u>	<u>23.411.245.428</u>

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	25.890.910
Cộng	<u>-</u>	<u>25.890.910</u>

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phí và lệ phí	74.001.849	74.001.849
Cộng	<u>74.001.849</u>	<u>74.001.849</u>

8 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	16.356.993.653	3.096.293.653
- Ông Lê Đức Dũng	4.050.500.000	-
- Ông Lê Hữu Lộc	4.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hình	1.000.000.000	-
- Ông Trần Mạnh Thắng	4.016.200.000	-
- Các đối tượng khác	3.290.293.653	3.096.293.653
Ký quỹ bảo vệ môi trường	32.000.000	-
Cộng	<u>16.388.993.653</u>	<u>3.096.293.653</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	11.166.896.462	37.403.831.123	401.275.479	36.400.000	49.008.403.064
- Mua trong năm	-	659.090.908	-	-	659.090.908
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	11.166.896.462	38.062.922.031	401.275.479	36.400.000	49.667.493.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.798.644.262	13.624.356.500	188.888.655	26.512.467	18.638.401.884
- Khấu hao trong năm	542.371.258	2.242.333.909	33.368.486	3.640.000	2.821.713.653
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	5.341.015.520	15.866.690.409	222.257.141	30.152.467	21.460.115.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	6.368.252.200	23.779.474.623	212.386.824	9.887.533	30.370.001.180
2. Tại ngày cuối năm	5.825.880.942	22.196.231.622	179.018.338	6.247.533	28.207.378.435

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
Số dư cuối năm	1.344.945.021	297.758.810	1.642.703.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	482.935.580	122.071.864	605.007.444
- Khấu hao trong năm	67.247.248	14.887.940	82.135.188
Số dư cuối kỳ	550.182.828	136.959.804	687.142.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	862.009.441	175.686.946	1.037.696.387
2. Tại ngày cuối năm	794.762.193	160.799.006	955.561.199

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	152.323.499	152.323.499
Sửa chữa sân nền nhà máy	538.104.669	0
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.536.878.090	4.536.878.090
Cộng	5.227.306.258	4.689.201.589

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu	150	15.000.000	150	15.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	50.000.000.000	-	-
Cộng	150	50.015.000.000	150	15.000.000

(*) Hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 02/2014/HĐHTKD ngày 25/06/2014 với Công ty Cổ phần Phương Trung. Nội dung hợp tác kinh doanh : Đầu tư xây dựng và khai thác khu đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hưng Long tại địa chỉ : Thôn An Biên, xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh. Tổng số vốn đầu tư dự kiến của dự án là 100 tỷ đồng, mỗi bên hợp tác kinh doanh đóng góp 50% số vốn góp. Thời hạn thực hiện hợp tác kinh doanh tối đa là 03 năm. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được chia theo đúng tỷ lệ góp vốn của các bên sau khi trừ đi các chi phí hợp lệ.

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	158.051.962	110.662.388
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	29.345.153.592	30.140.118.308
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	291.373.170	437.059.756
Cộng	29.794.578.724	30.687.840.452

14 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn	500.000	500.000
Cộng	500.000	500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng - VND	5.215.136.941	5.215.136.941
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	4.999.306.488	4.999.306.488
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng	215.830.453	215.830.453
Vay cá nhân	513.788.991	4.538.810.991
Ông Mai Anh Tắm	503.322.544	4.003.322.544
Bà Phạm Thị Hinh	10.466.447	535.488.447
Cộng	5.728.925.932	9.753.947.932

16 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Cơ khí Tiến Mạnh	-	89.173.000
Công ty CP Cơ khí Đại Phát	109.398.000	109.398.000
Công ty CP gốm HACECO	150.152.000	150.152.000
Công ty CP Hữu Thịnh	449.909.000	449.909.000
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Quang Minh	106.037.402	106.037.402
Công ty CP Xi măng Bắc Cạn - DATC	107.310.000	107.310.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Việt An	90.731.500	90.731.500
Công ty Cổ phần Cơ khí đúc Phương Linh	100.698.000	100.698.000
Công ty TNHH Cơ khí Hòa Phong	231.689.000	231.689.000
Công ty TNHH Dương Dũng	240.765.894	240.765.894
Công ty TNHH Khởi nghiệp	101.007.696	101.007.696
Công ty CP Sản xuất TM Hòa Phát	472.414.351	472.414.351
Công ty CP Thương mại & Xây lắp 20-11	385.824.000	385.824.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Hồng Dương	275.000.000	275.000.000
Công ty TNHH Nguyên Nhi	258.800.000	258.800.000
Công ty TNHH Thái Việt Long	175.630.001	175.630.001
Công ty TNHH TM & ĐT PT Tuấn Minh	487.399.866	487.399.866
Công ty TP TMDV bảo vệ chuyên nghiệp 135	308.002.500	308.002.500
Công ty Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	-	180.261.100
Hợp tác xã 30-4	-	165.243.773
Công ty TNHH An Thịnh	72.268.540	72.268.540
DNTN XN Vận tải Mai Linh	75.841.546	76.677.546
Công ty TNHH KD và DV Vũ Hoàng	64.962.096	64.962.096
Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam	71.465.047	71.465.047
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	7.070.772.940	-
Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài	999.999.000	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương	668.800.000	-
CN Công ty cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ	1.100.000.000	-
Công ty TNHH Anh Linh	605.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy	1.862.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung	655.270.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam	3.803.305.000	-
Các đối tượng khác	1.873.233.036	2.550.757.050
Cộng	22.973.686.415	7.321.577.362
17. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Dũng	300.170.559	129.129.503
Công ty Cổ phần Đại Hưng	72.500.000	72.500.000
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Thị Ngân	-	18.975.000
Doanh nghiệp tư nhân Tùng Yển	-	82.050.627
Hoàng Thị Quyên	-	202.617.000
Vũ Hồng Ánh	-	61.946.986
Lương Văn Bình	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Văn Hạnh	-	29.720.777
Phan Tất Cung	-	135.678.576
Phạm Ngọc Phong	96.657.380	226.062.500
Phạm Thị Bích Hằng	-	247.622.028
Trương Minh Mạnh	-	199.525.786
Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội	927.163.160	927.163.160
Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình	265.465.500	-
Các đối tượng khác	333.437.266	680.376.413
Cộng	2.195.393.865	3.213.368.356
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Thuế phải nộp nhà nước	9.565.821.844	9.148.368.328
- Thuế giá trị gia tăng	1.363.820.622	946.367.106
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.091.918.802	8.091.918.802
- Thuế thu nhập cá nhân	56.282.420	56.282.420
- Thuế tài nguyên	23.800.000	23.800.000
- Các loại thuế khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	9.565.821.844	9.148.368.328
19. Chi phí phải trả		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	1.821.986.761	1.821.986.761
Cộng	1.821.986.761	1.821.986.761
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	68.179.243	32.724.683
Bảo hiểm xã hội	632.319.426	379.399.006
Bảo hiểm y tế	239.256.989	195.646.882

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Bảo hiểm thất nghiệp	112.369.275	93.694.910
Phải trả, phải nộp khác	3.317.805.365	2.738.183.395
Cộng	4.369.930.298	3.439.648.876
21 Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	135.224.950	135.224.950
Cộng	135.224.950	135.224.950
22 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
22.1. Vay dài hạn	15.065.921.434	15.065.921.434
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1)	13.706.521.000	13.706.521.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)	1.359.400.434	1.359.400.434
Cộng	15.065.921.434	15.065.921.434

(1) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTD ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTD của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay 648.000.000 VND.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay 112.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay 1.937.000.000 VND.

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
- Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	60.955.130	57.222.276.091
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(1.886.446.768)	(1.886.446.768)
- Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	(1.825.491.638)	55.335.829.323
- Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	(1.825.491.638)	55.335.829.323
- Tăng vốn năm nay	64.000.000.000	-	-	-	64.000.000.000
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	635.290.157	635.290.157
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	1.091.536.961	69.784.000	(1.190.201.481)	119.971.119.480

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	64.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	56.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	5.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	5.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	5.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	5.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	12.000.000	5.600.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

24 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	24.684.926.682	5.932.460.694
Cộng	24.684.926.682	5.932.460.694

25 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.588.138.179	5.474.088.463
Cộng	22.588.138.179	5.474.088.463

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.394.880	669.329
Cộng	2.394.880	669.329

27 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	6.700
Cộng	-	6.700

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG
 Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

28 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	525.000.000
Thu tiền đất từ Công ty Dương Dũng	-	463.770.000
Xử lý công nợ lẻ	800.664	-
Thu nhập khác	9.542.748	8.138.937
Cộng	10.343.412	996.908.937

29 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ lẻ	11.634.059	-
Tiền phạt chậm nộp báo cáo tài chính	-	60.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	421.330.081
Cộng	11.634.059	481.330.081

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	635.290.157	(1.886.446.768)
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế - chuyển lỗ	(1.886.446.768)	-
Thu nhập chịu thuế	(1.251.156.611)	(1.886.446.768)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	-	-

31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của các cổ đông	635.290.157	(1.886.446.768)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông	635.290.157	(1.886.446.768)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.176.986	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	-

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 11/06/2014	5.600.000	161
Từ ngày 11/06/2014 đến ngày 31/12/2014	12.000.000	204
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	9.176.986	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	665.982.805	665.982.805
- Đầu tư tài chính dài hạn	50.015.000.000	50.015.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	12.703.004.742	12.412.158.717
- Trả trước cho người bán	9.826.368.392	9.826.368.392
- Phải thu khác	2.517.958.520	2.517.958.520

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	20.794.847.366
- Phải trả người bán	22.973.686.415
- Người mua trả tiền trước	2.195.393.865
- Chi phí phải trả	1.821.986.761
- Phải trả khác	4.369.930.298

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	22.973.686.415	-	22.973.686.415
- Người mua trả trước	2.195.393.865	-	2.195.393.865
- Phải trả khác	4.369.930.298	-	4.369.930.298
- Vay ngắn hạn	5.728.925.932	-	5.728.925.932
- Vay dài hạn	-	15.065.921.434	15.065.921.434

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2014	Năm 2013
Vay cá nhân			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	1.104.978.000	2.105.000.000
Trả tiền vay cá nhân			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	1.630.000.000	3.104.129.503
Tạm ứng			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	5.000.000.000	-
Thu hồi tạm ứng			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	4.000.000.000	-
Phải thu khác			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	5.871.803.281	-
Thu hồi các khoản phải thu khác			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	6.147.000.000	-

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :


Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư các khoản công nợ	
		Cuối năm	Đầu năm
Vay cá nhân			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	10.466.447	535.488.447
Tạm ứng			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	1.000.000.000	-
Phải thu khác			
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	275.196.719	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng


LÊ ĐỨC DŨNG

